



xiàn quān

线圈

noun · coil (of wire)

Example Sentences

zhè ge xiàn quān shì tóng zuò de
这个线圈是铜做的。

This coil is made of copper.

gōng chéng shī jiǎn chá le diàn jī lǐ de xiàn quān
工程师检查了电机里的线圈。

The engineer checked the coil inside the motor.

Trace each character, then write the word on your own.

线	线	线	线	线	线	线	线	线	线	线
圈	圈	圈	圈	圈	圈	圈	圈	圈	圈	圈
圈	圈	圈								